



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
THÁNG 11 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU.....	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mực nước	5
2.1.2. Chất lượng nước	11
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	13
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	13
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)	15
2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	17
2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t ₂)	18
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	21
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	21
PHỤ LỤC.....	22
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT).....	22

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất Thành phố Hà Nội được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Thành phố Hà Nội là một thành phố thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 3.359,8km². Trong khu vực này mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất Thành phố Hà Nội gồm 3 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 976.204 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 7.199.313 m³/ngày, tầng chứa nước n là 1.642.925 m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 555.275 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10, chất lượng nước mùa khô năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 55 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh_2 , qh_1 , qp_2 , qp_1 và tầng chứa nước n , t_2 . Chất lượng nước trong thành phố cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh_2 , qh_1 , qp_2 , qp_1 và tầng chứa nước n , t_2 .

Trong khu vực Thành phố Hà Nội thời điểm hiện tại có 2 công trình ở phường Tây Tựu và phường Cầu Giấy có độ sâu mực nước trung bình tháng lớn hơn 50% so với mực nước hạ thấp cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

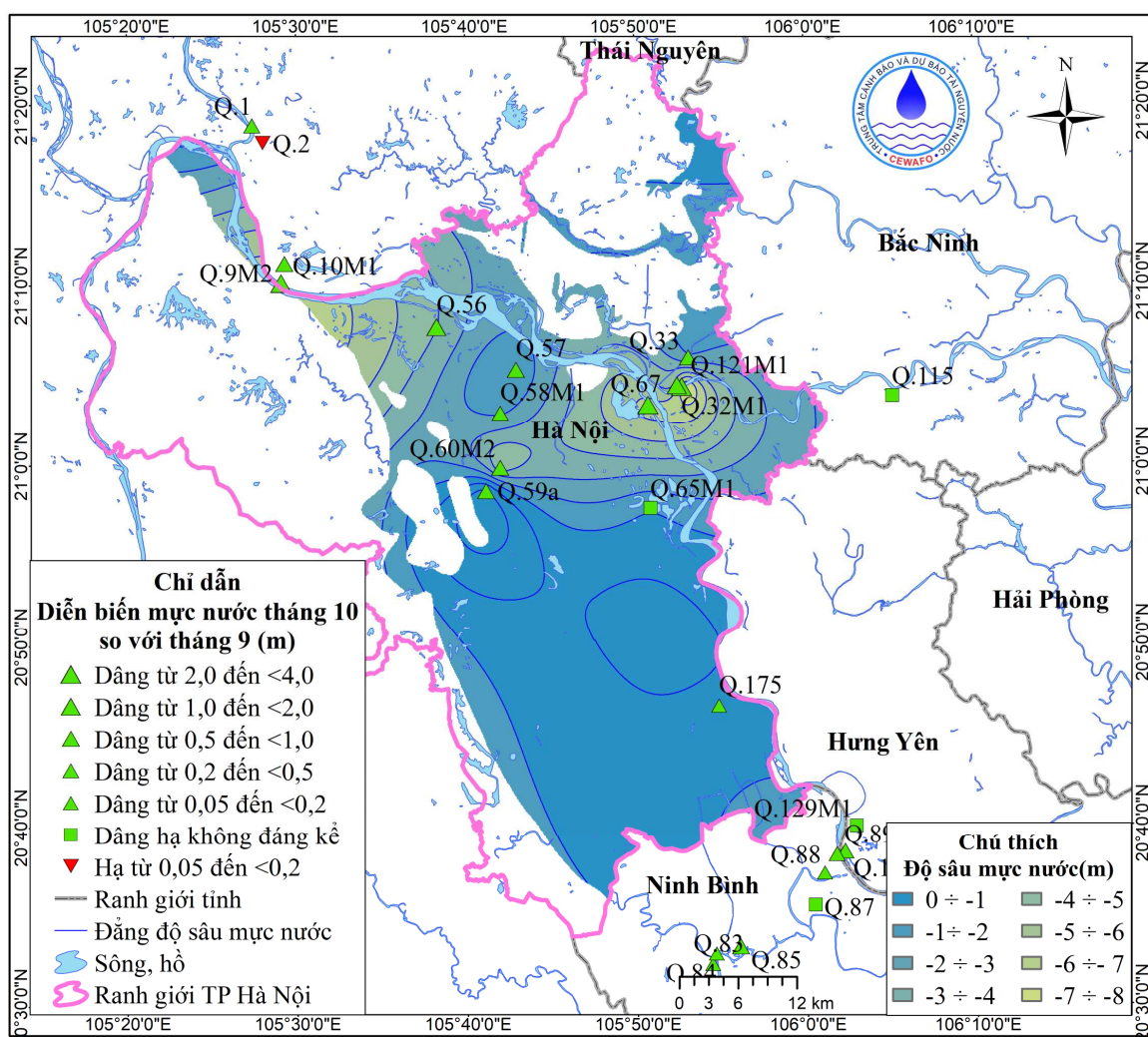
2.1.1. Mục nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 2,72m tại phường Hồng Hà (Q.67).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là 1,03m tại xã An Khánh (Q.59a) và sâu nhất là -7,57m tại phường Việt Hưng (Q.121M1).

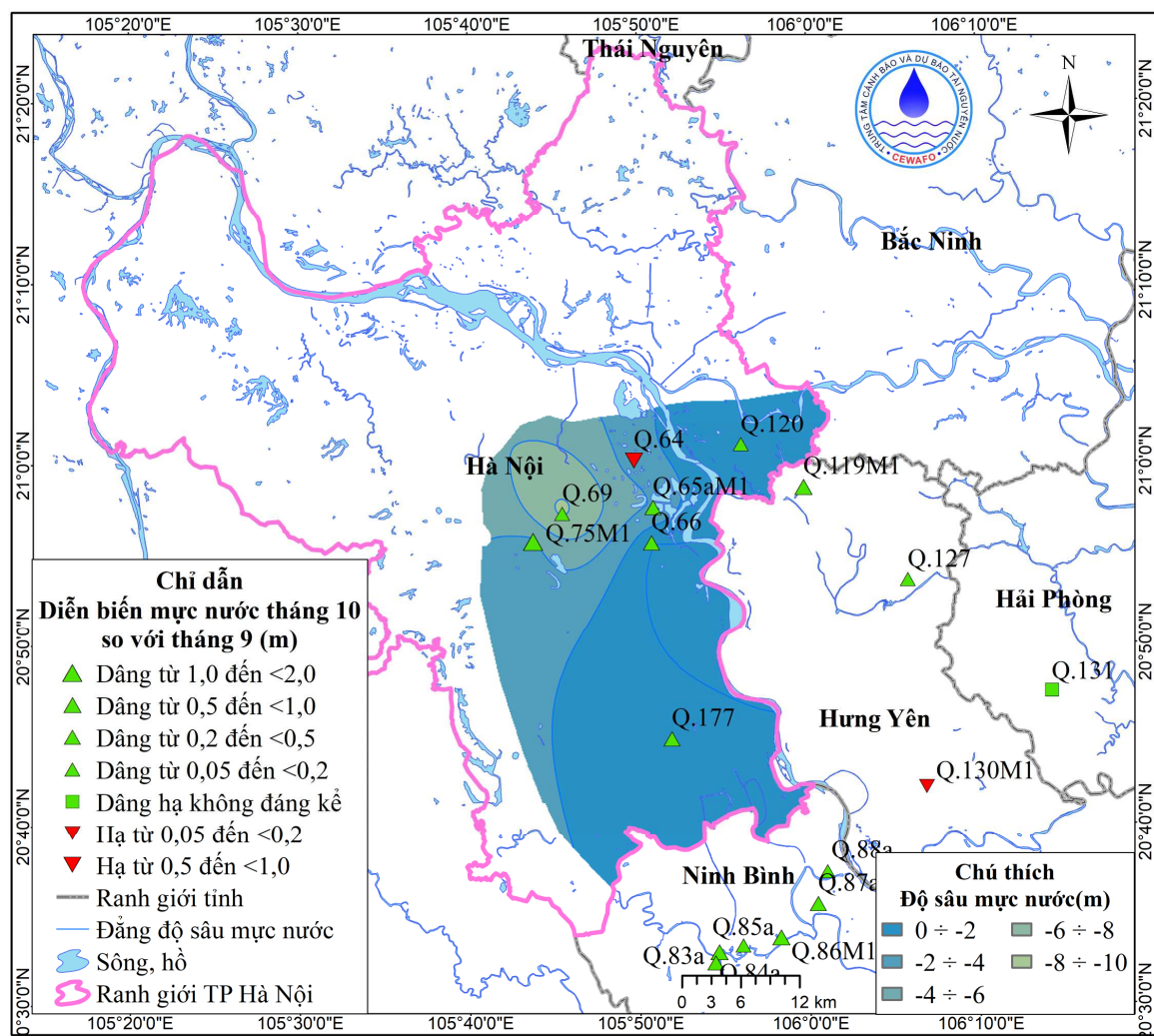


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₂

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,79m tại xã Ô Diên (Q.55M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,7m tại phường Kim Liên (Q.64).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,32m tại xã Thanh Trì (Q.66) và sâu nhất là -8,13m tại phường Kiến Hưng (Q.69).



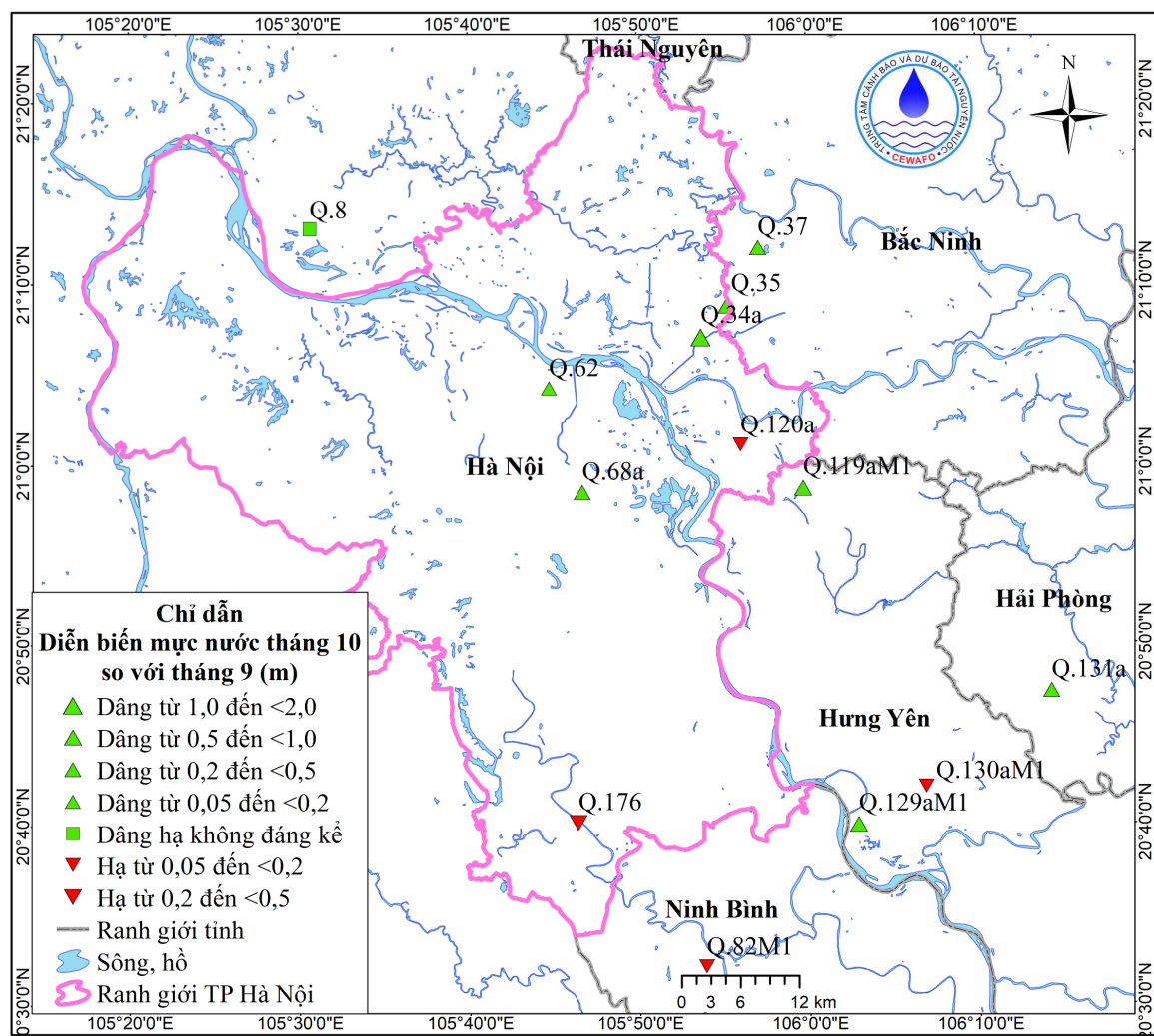
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp q_{h1}

2.1.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (q_p)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (q_{p2})

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,03m tại xã Đông Anh (Q.34a) và giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại xã Hòa Xá (Q.176).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,9m tại xã Đông Anh (Q.34a) và sâu nhất là -4,23m tại xã Thư Lâm (Q.35).

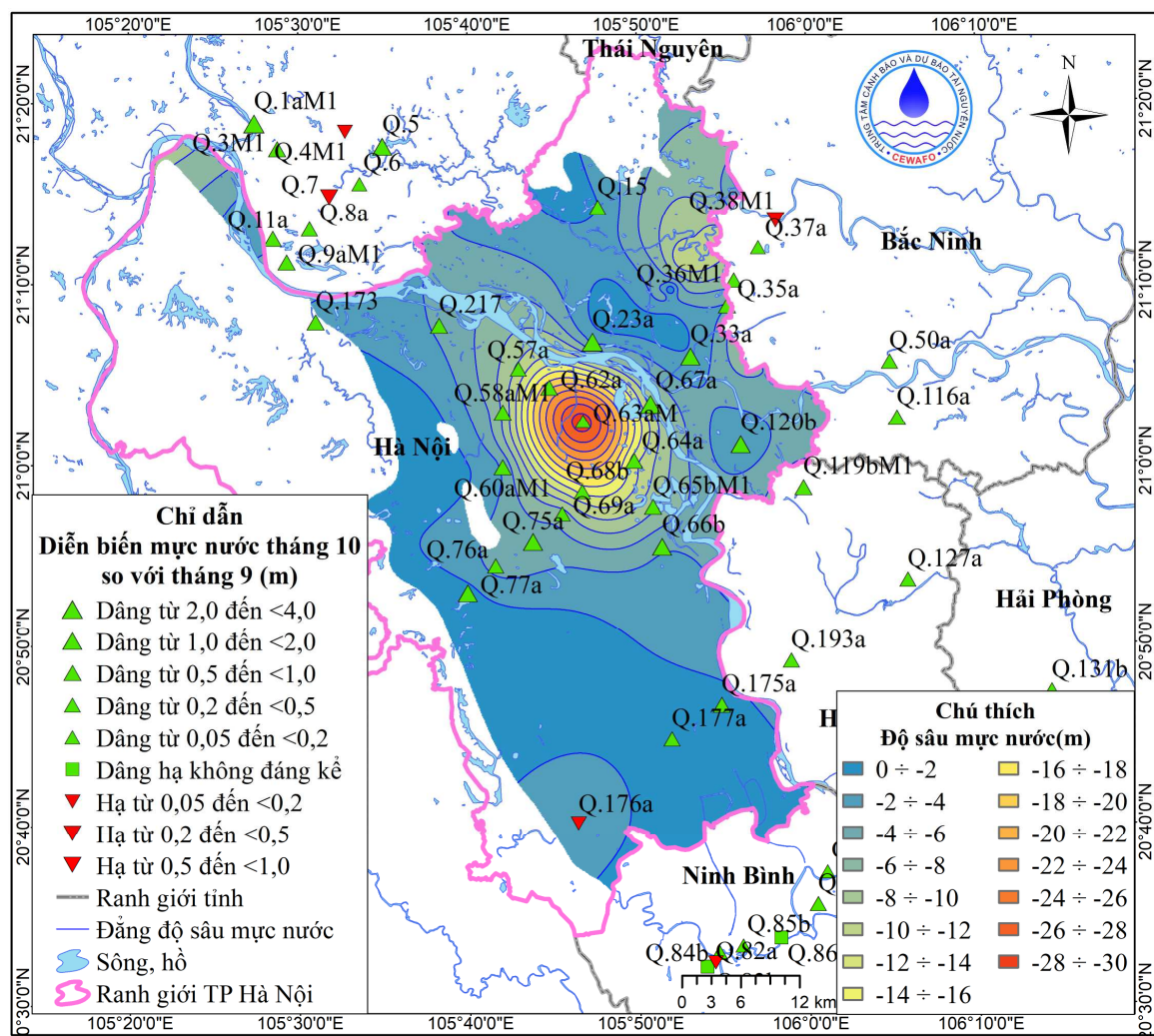


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp_2

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 3,54m tại phường Hồng Hà (Q.67a) và giá trị hạ thấp nhất là 0,07m tại xã Hòa Xá (Q.176a).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,4m tại xã Quảng Bị (Q.77a) và sâu nhất là -29m tại phường Cầu Giấy (Q.63aM).

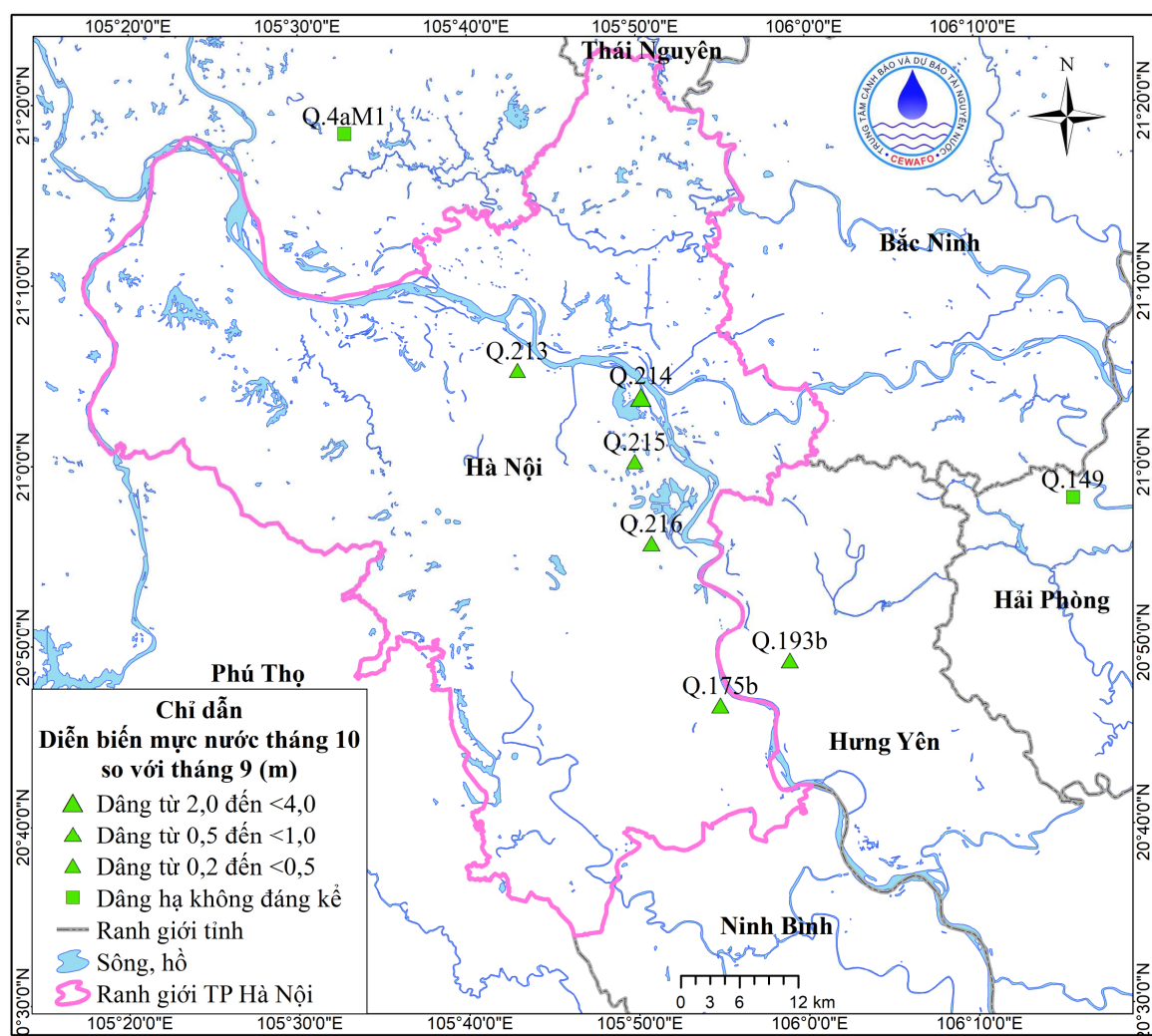


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp q_{p1}

2.1.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 2,21m tại phường Hồng Hà (Q.214).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,93m tại xã Phú xuyên (Q.175b) và sâu nhất là -13,08m tại phường Kim Liên (Q.215).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

2.1.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.177b thuộc xã Chuyên Mỹ, mực nước trung bình tháng 10 hạ 0,31m so với tháng 9.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)					
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh ₂)					
1	Q.56	xã Liên Minh	-3,82	-4,33	-4,07
2	Q.57	xã Ô Diên	-1,11	-1,63	-1,30
3	Q.58M1	xã Sơn Đồng	-1,75	-1,96	-1,84
4	Q.59a	xã An Khánh	1,90	0,15	1,03
5	Q.60M2	xã An Khánh	-4,36	-4,60	-4,46
6	Q.65M1	phường Yên Sở	-1,17	-1,25	-1,20
7	Q.67	phường Hồng Hà	-5,48	-7,28	-6,25

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
8	Q.175	xã Phú Xuyên	0,06	-0,32	-0,13
9	Q.32M1	xã Đông Anh	-3,44	-6,68	-5,41
10	Q.33	xã Đông Anh	-1,60	-2,87	-2,28
11	Q.121M1	phường Việt Hưng	-5,42	-9,18	-7,57
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)					
1	Q.55M1	xã Ô Diên	-5,89	-7,18	-6,57
2	Q.64	phường Kim Liên	-1,99	-4,14	-2,97
3	Q.65aM1	phường Yên Sở	-3,73	-3,84	-3,77
4	Q.66	xã Thanh Trì	-0,03	-0,46	-0,32
5	Q.69	phường Kiến Hưng	-7,95	-8,32	-8,13
6	Q.75M1	phường Yên Nghĩa	-2,75	-5,49	-3,86
7	Q.177	xã Chuyên Mỹ	-0,82	-1,10	-0,92
8	Q.120	xã Gia Lâm	-0,59	-0,77	-0,69
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)					
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)					
1	Q.62	phường Tây Tựu	-12,33	-12,58	-12,44
2	Q.68a	phường Hà Đông	-12,69	-13,51	-13,24
3	Q.176	xã Hòa Xá	-1,45	-3,77	-2,73
4	Q.34a	xã Đông Anh	-1,52	-2,41	-1,91
5	Q.35	xã Thụ Lâm	-4,01	-4,51	-4,23
6	Q.120a	xã Gia Lâm	-2,52	-3,01	-2,79
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)					
1	Q.217	xã Liên Minh	-4,16	-4,57	-4,36
2	Q.57a	xã Ô Diên	-10,42	-10,67	-10,54
3	Q.58aM1	xã Sơn Đồng	-8,14	-8,55	-8,36
4	Q.60aM1	xã An Khánh	-4,28	-4,92	-4,48
5	Q.173	phường Sơn Tây	-2,46	-2,69	-2,58
6	Q.62a	phường Tây Tựu	-19,10	-20,07	-19,76
7	Q.63aM	phường Cầu Giấy	-28,96	-29,06	-29,00
8	Q.64a	phường Kim Liên	-12,97	-13,03	-13,00
9	Q.65bM1	phường Yên Sở	-8,21	-8,72	-8,48
10	Q.66b	xã Thanh Trì	-3,99	-5,11	-4,44
11	Q.67a	phường Hồng Hà	-8,66	-10,60	-9,45

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
12	Q.68b	phường Hà Đông	-14,08	-15,36	-14,86
13	Q.69a	phường Kiến Hưng	-6,99	-7,40	-7,19
14	Q.75a	phường Yên Nghĩa	-4,98	-6,26	-5,55
15	Q.76a	phường Chương Mỹ	-4,17	-4,90	-4,64
16	Q.77a	xã Quảng Bị	-0,98	-2,22	-1,40
17	Q.175a	xã Phú Xuyên	-1,15	-1,98	-1,60
18	Q.176a	xã Hòa Xá	-1,97	-3,60	-2,81
19	Q.177a	xã Chuyên Mỹ	-1,25	-1,68	-1,42
20	Q.15	xã Nội Bài	-1,93	-2,13	-2,02
21	Q.23a	xã Vĩnh Thanh	-2,65	-5,45	-3,70
22	Q.33a	xã Đông Anh	-1,67	-3,00	-2,37
23	Q.35a	xã Thụ Lâm	-3,85	-4,34	-4,05
24	Q.120b	xã Gia Lâm	-2,56	-3,16	-2,86
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)					
1	Q.213	xã Ô Diên	-10,68	-10,80	-10,72
2	Q.215	phường Kim Liên	-12,65	-13,25	-12,95
3	Q.216	xã Thanh Trì	-5,93	-6,44	-6,19
4	Q.214	phường Hồng Hà	-9,34	-11,32	-10,15
5	Q.175b	xã Phú Xuyên	-1,49	-2,34	-1,94
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t₂)					
1	Q.177b	Xã Chuyên Mỹ	-1,49	-1,60	-1,54

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 7/10 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.58M1 (xã Sơn Đồng).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/7 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình Q.120 (xã Gia Lâm); Arsenic (1/7 công trình) vượt tại công trình Q.75M1 (phường Yên Nghĩa).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 4/7 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69 (phường Kiến Hưng).

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (2/5 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.120a (xã Gia Lâm); Chì (1/5 công trình) vượt tại công trình Q.120a (xã Gia Lâm).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.35 (xã Thư Lâm).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/23 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình Q.177a (xã Phú Xuyên).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (4/23 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69a (phường Kiến Hưng); Arsenic (3/23 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.217 (xã Liên Minh); Chì (3/23 công trình) vượt lớn nhất tại công trình Q.35a (xã Thư Lâm).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 7/20 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69a (phường Kiến Hưng).

2.1.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

2.1.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t₂)

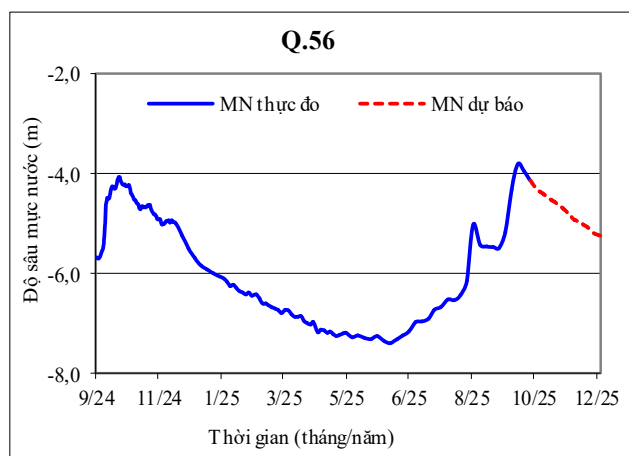
Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình Q.177b (xã Chuyên Mỹ) cho thấy nước thuộc loại nước mặn.

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

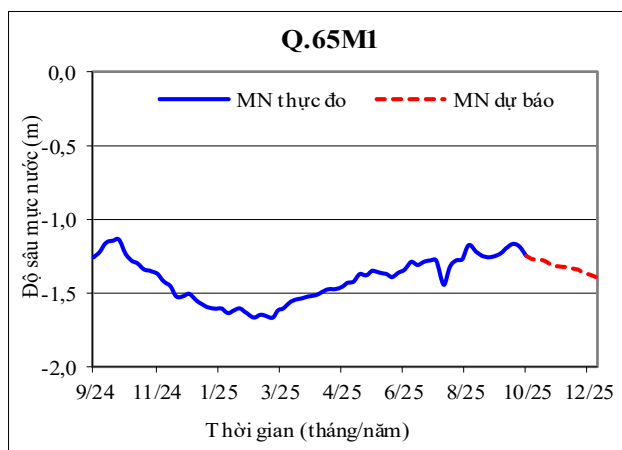
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.2.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh₂)

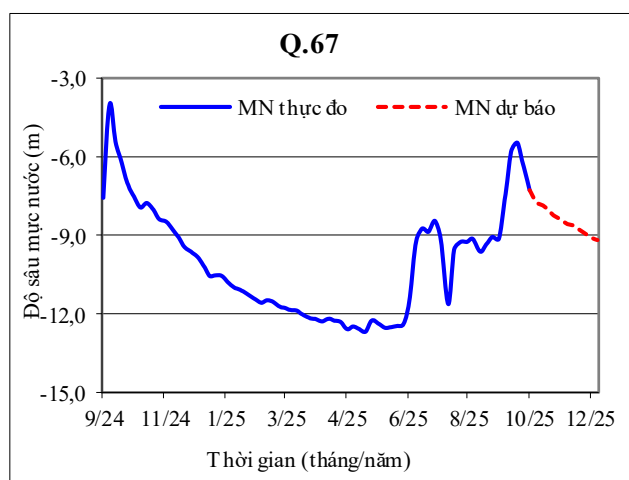
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động từ 0,2 – 0,3m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



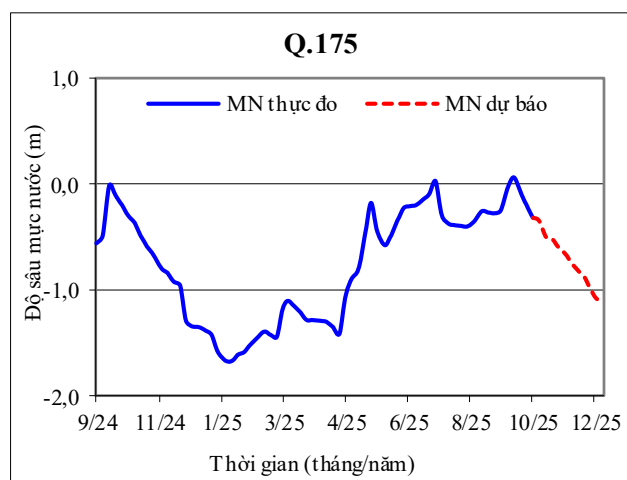
a. Xã Liên Minh (Q.56)



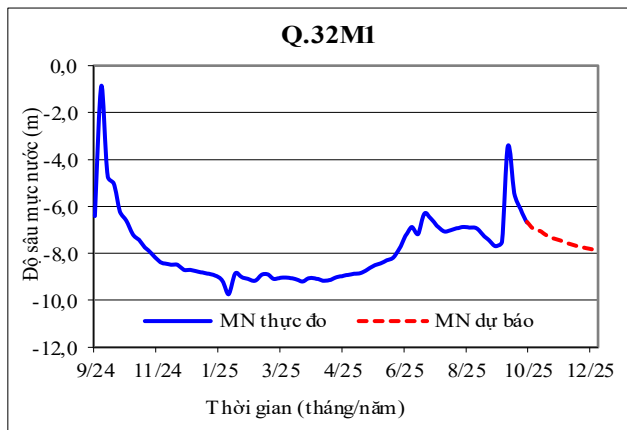
b. Phường Yên Sở (Q.65M1)



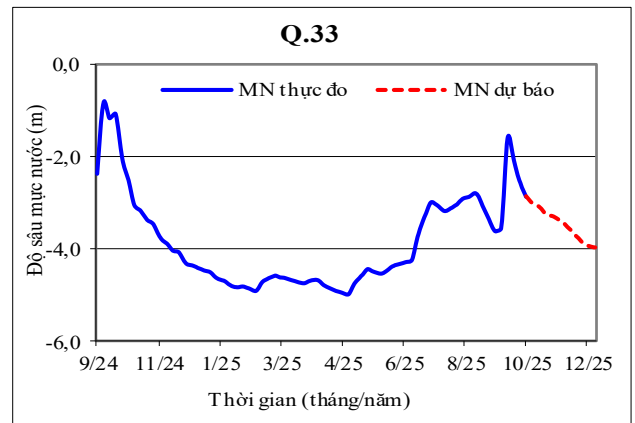
c. Phường Hồng Hà (Q.67)



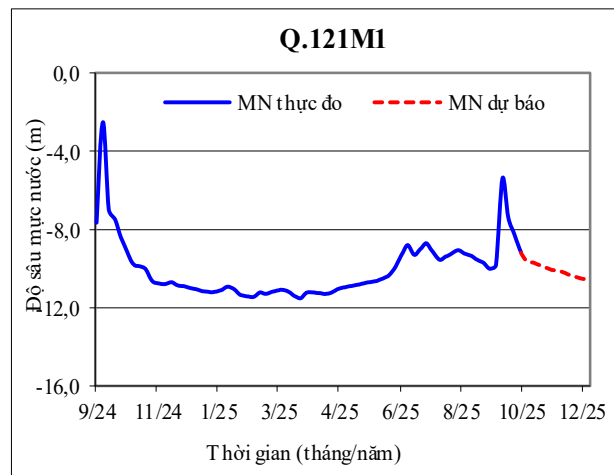
d. Xã Phú Xuyên (Q.175)



e. Xã Đông Anh (Q.32M1)



f. Xã Đông Anh (Q.33)

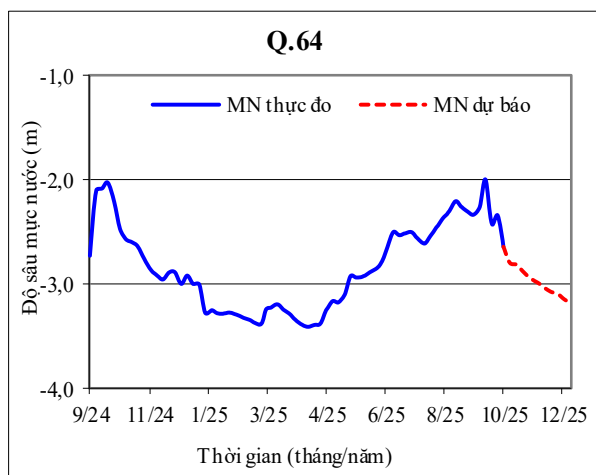


g. Phường Việt Hưng (Q.121M1)

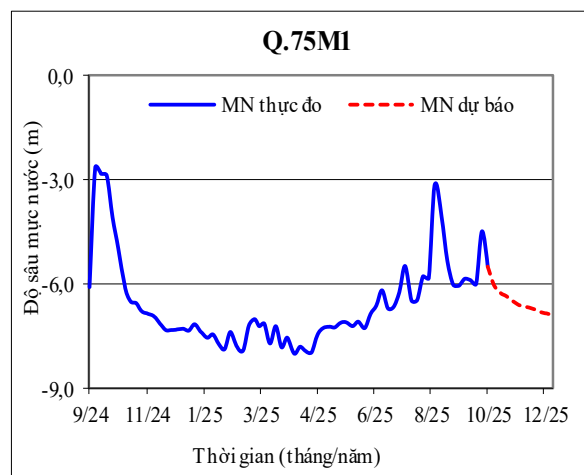
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_2

2.2.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

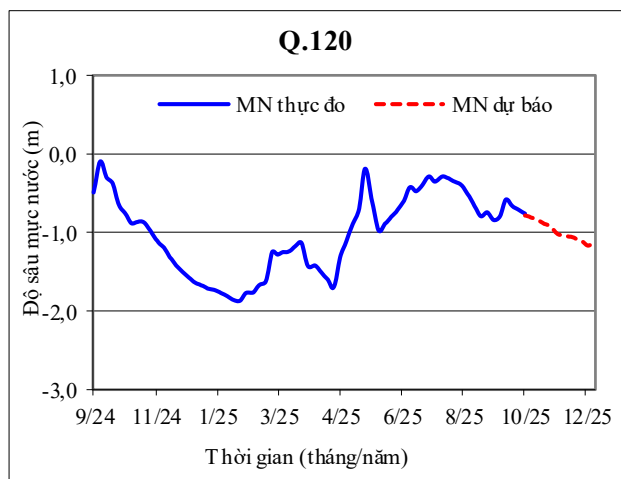
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,2 – 0,4m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



a. P. Kim Liên (Q.64)



b. P. Yên Nghĩa (Q.75M1)



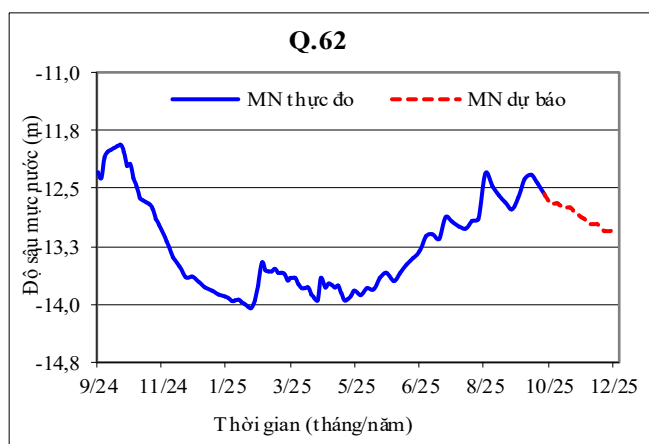
c. Xã Gia Lâm (Q.120)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_1

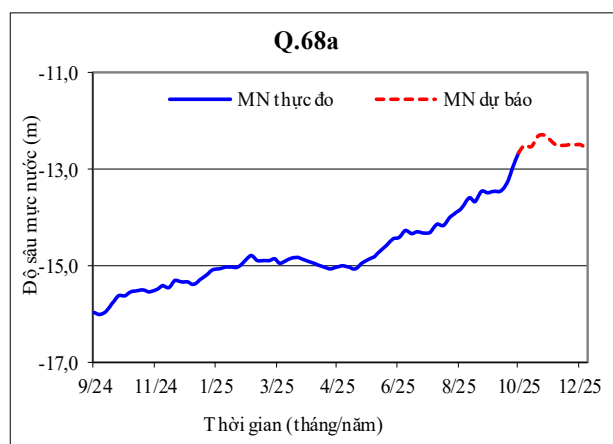
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.2.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

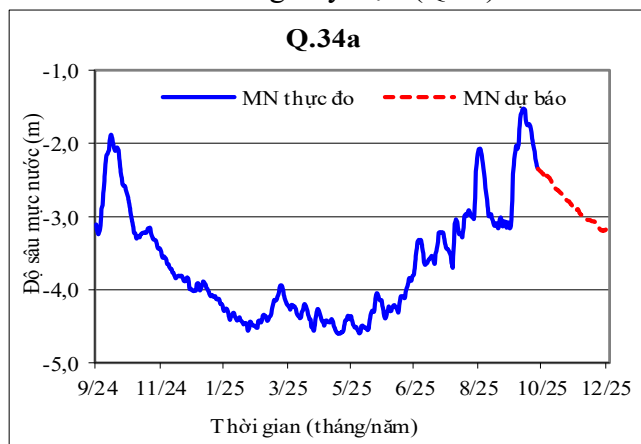
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ là chính, dao động từ 0,2– 0,4m; riêng khu vực Hà Đông dự báo mực nước có xu thế dâng. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



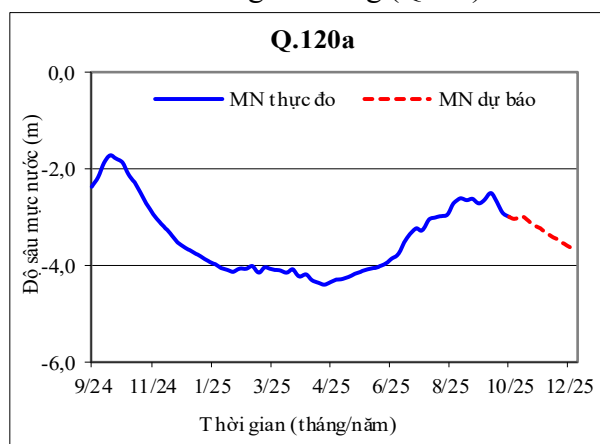
a. Phường Tây Tựu (Q.62)



b. Phường Hà Đông (Q.68a)



c. xã Đông Anh (Q.34a)

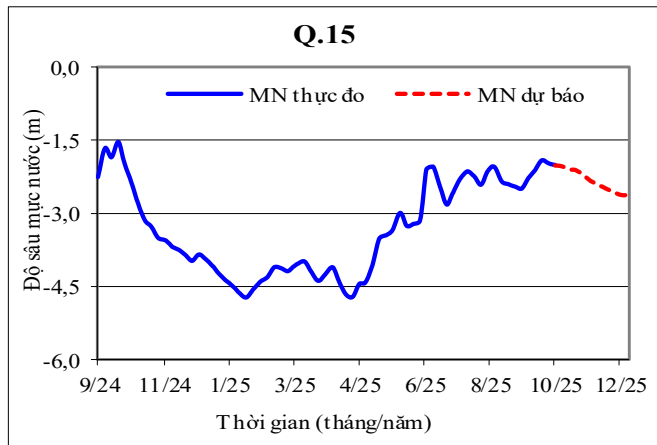


d. xã Gia Lâm (Q.120a)

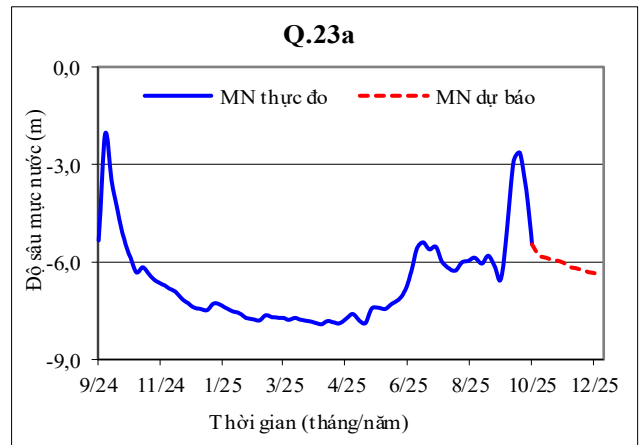
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_2

2.2.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp₁)

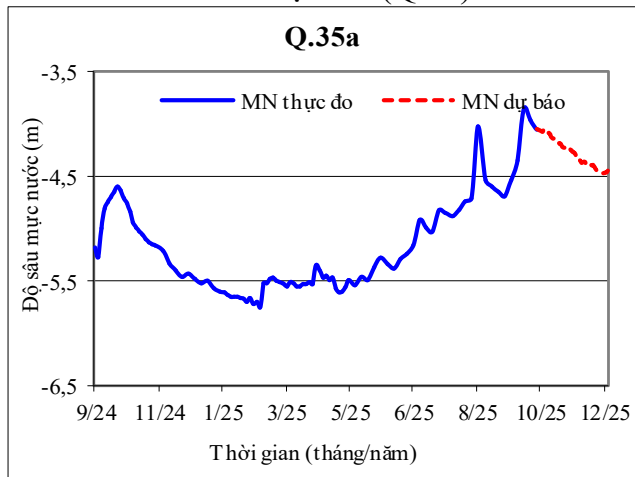
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động từ 0,3–0,5m; đến tháng 11 mực nước có xu thế hạ. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



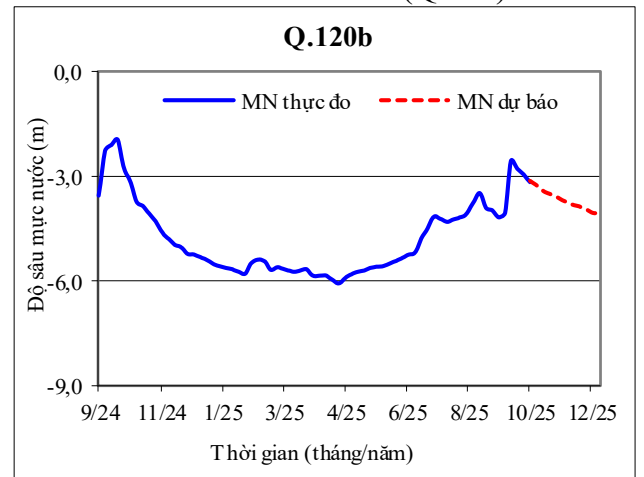
a. Xã Nội Bài (Q.15)



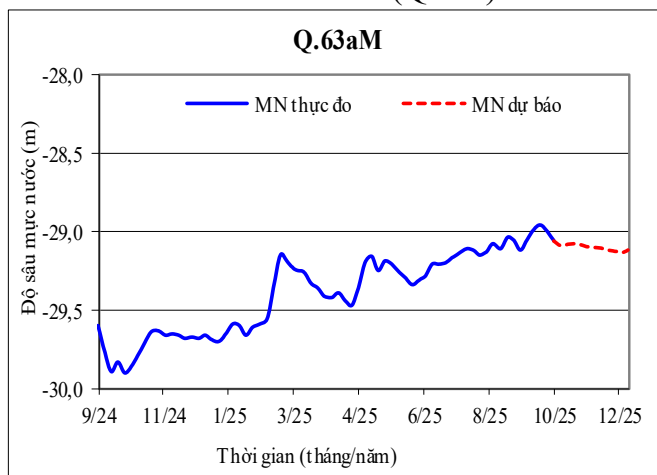
b. Xã Vĩnh Thanh (Q.23a)



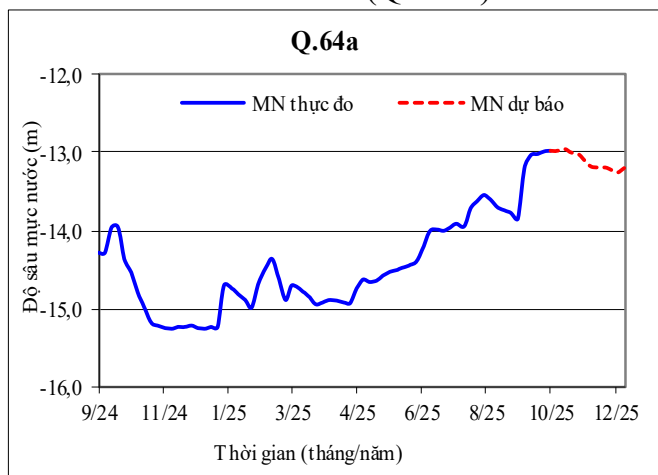
c. Xã Thư Lâm (Q.35a)



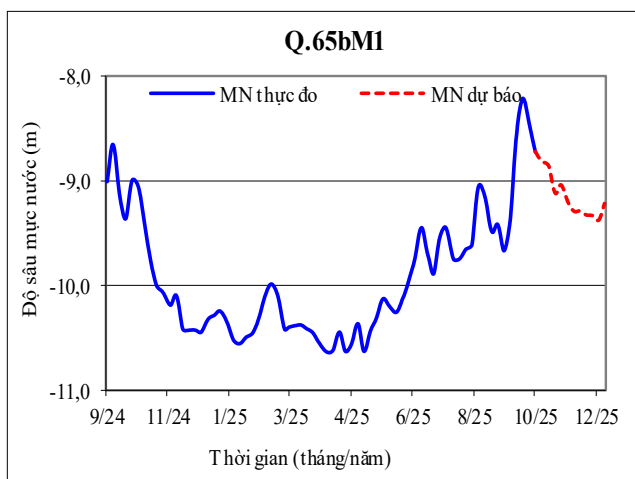
d. xã Gia Lâm (Q.120b)



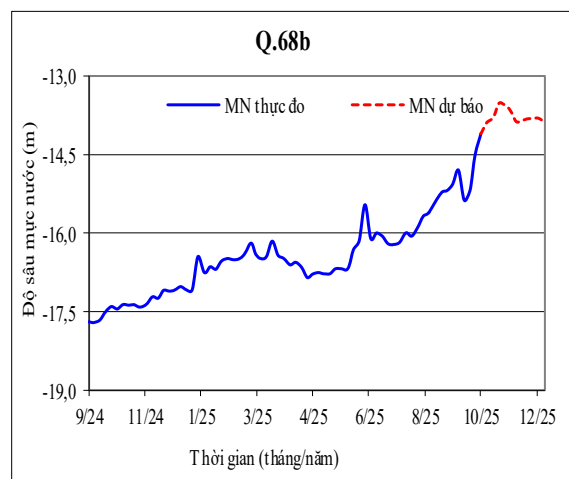
e. Phường Cầu Giấy (Q.63aM)



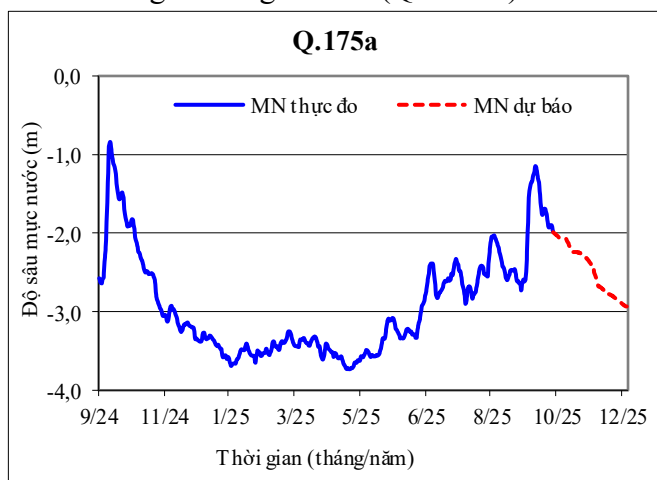
f. Phường Kim Liên (Q.64a)



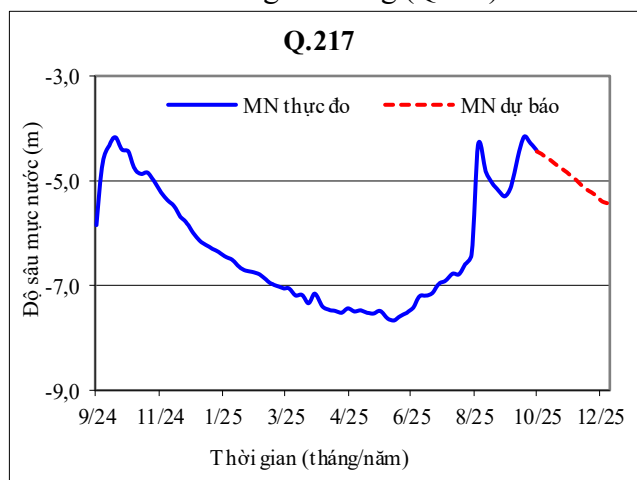
g. Phường Yên Sở (Q.65bM1)



h. Phường Hà Đông (Q.68b)



i. Xã Phú Xuyên (Q.175a)

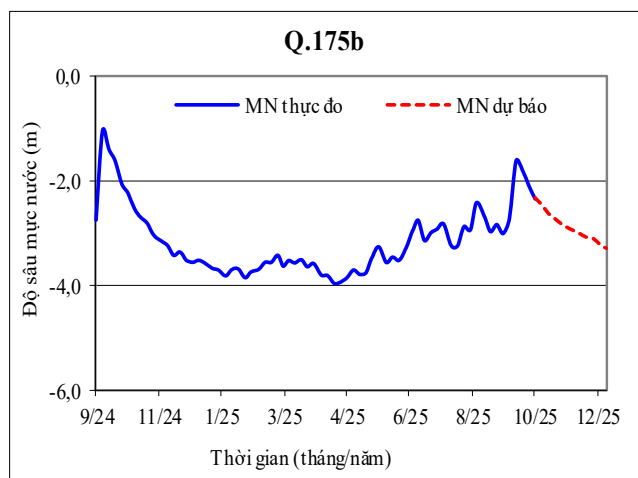


k. Xã Liên Minh (Q.217)

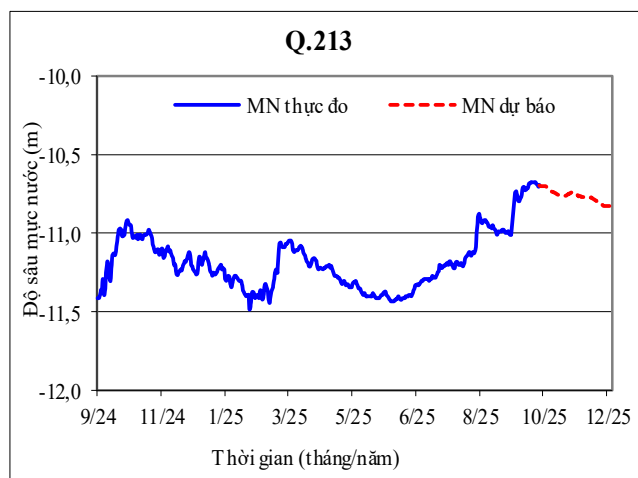
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước lớp q_{p1}

2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

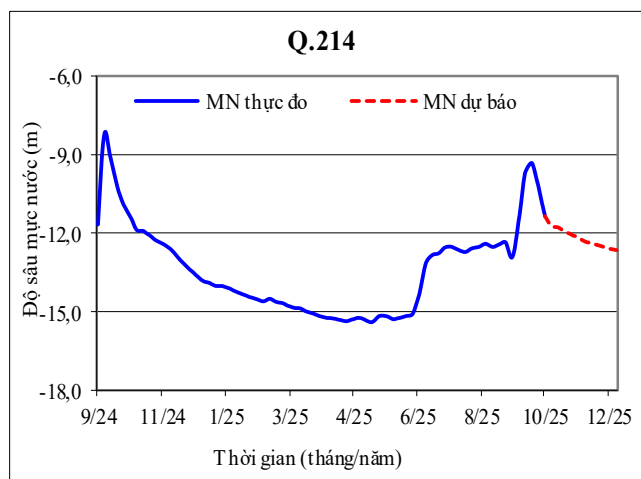
Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động từ 0,3–0,5m, riêng khu vực Kim Liên, mực nước có xu thế dâng. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



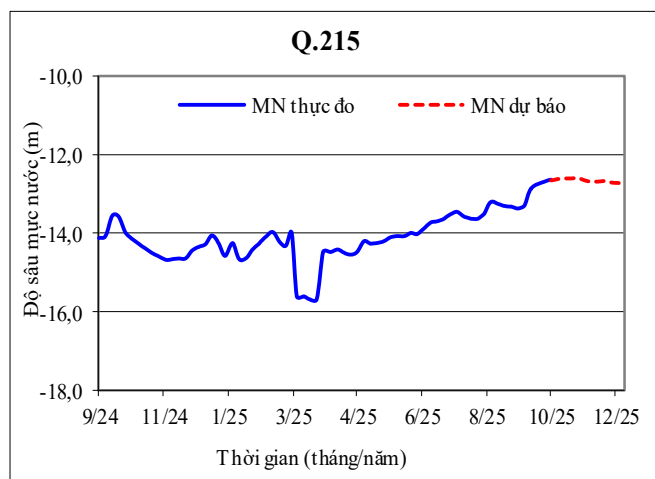
a. Xã Phú Xuyên (Q.175b)



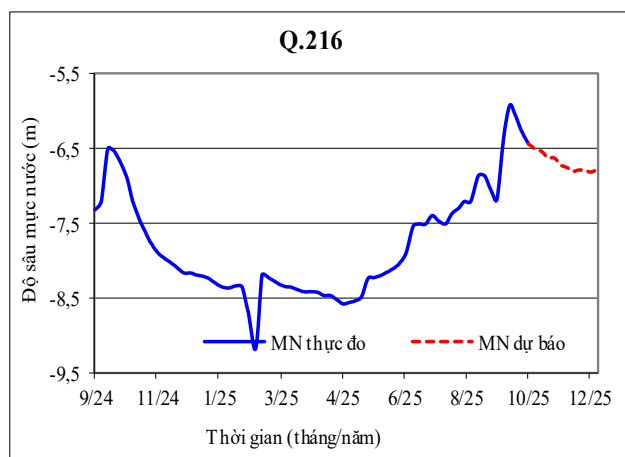
b. xã Ô Diên (Q.213)



c. Phường Hồng Hà (Q.214)



d. phường Kim Liên (Q.215)

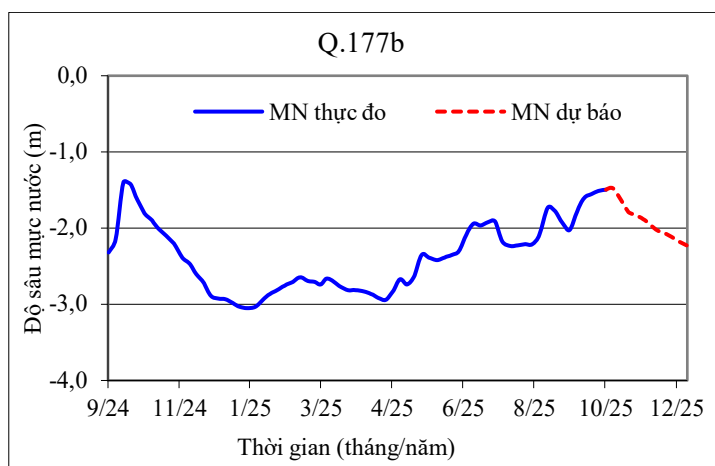


e. xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (Q.216)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Trong tháng 11 và tháng 12 dự báo mực nước tại công trình Q.177b có xu thế hạ. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước lớp t_2

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)						
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh ₂)						
1	Q.56	xã Liên Minh	-4,36	-4,81	-4,58	30/11/2025
2	Q.57	xã Ô Diên	-1,37	-1,63	-1,48	30/11/2025
3	Q.58M1	xã Sơn Đồng	-1,79	-1,87	-1,83	30/11/2025
4	Q.59a	xã An Khánh	-0,45	-0,75	-0,62	30/11/2025
5	Q.60M2	xã An Khánh	-4,58	-4,84	-4,71	30/11/2025
6	Q.65M1	phường Yên Sở	-1,27	-1,32	-1,30	30/11/2025
7	Q.67	phường Hồng Hà	-7,87	-8,55	-8,23	30/11/2025
8	Q.175	xã Phú xuyên	-0,51	-0,75	-0,61	30/11/2025
9	Q.32M1	xã Đông Anh	-7,07	-7,56	-7,35	30/11/2025
10	Q.33	xã Đông Anh	-3,10	-3,45	-3,29	30/11/2025
11	Q.121M1	phường Việt Hưng	-9,70	-10,13	-9,95	30/11/2025
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh ₁)						
1	Q.55M1	xã Ô Diên	-6,86	-7,29	-7,08	30/11/2025
2	Q.64	phường Kim Liên	-2,81	-3,00	-2,92	30/11/2025
3	Q.65aM1	phường Yên Sở	-3,70	-3,73	-3,71	18/11/2025
4	Q.66	xã Thanh Trì	-0,56	-0,64	-0,60	12/11/2025
5	Q.69	phường Kiến Hưng	-7,94	-8,08	-8,00	30/11/2025
6	Q.75M1	phường Yên Nghĩa	-6,26	-6,66	-6,47	30/11/2025
7	Q.177	xã Chuyên Mỹ	-0,94	-1,12	-1,04	30/11/2025
8	Q.120	xã Gia Lâm	-0,84	-1,04	-0,94	30/11/2025
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)						
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp ₂)						
1	Q.62	phường Tây Tựu	-12,67	-12,94	-12,79	30/11/2025
2	Q.68a	phường Hà Đông	-12,29	-12,54	-12,41	06/11/2025
3	Q.176	xã Hòa Xá	-4,24	-4,58	-4,44	24/11/2025
4	Q.34a	xã Đông Anh	-2,44	-2,92	-2,68	29/11/2025
5	Q.35	xã Thụ Lâm	-4,34	-4,56	-4,44	30/11/2025
6	Q.120a	xã Gia Lâm	-2,99	-3,33	-3,17	30/11/2025
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp ₁)						
1	Q.217	xã Liên Minh	-4,60	-4,98	-4,79	30/11/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q.57a	xã Ô Diên	-10,61	-10,78	-10,68	24/11/2025
3	Q.58aM1	xã Sơn Đồng	-8,62	-8,98	-8,79	30/11/2025
4	Q.60aM1	xã An Khánh	-4,55	-4,76	-4,66	30/11/2025
5	Q.173	phường Sơn Tây	-2,80	-2,99	-2,89	30/11/2025
6	Q.62a	phường Tây Tựu	-19,61	-19,83	-19,72	30/11/2025
7	Q.63aM	phường Cầu Giấy	-29,08	-29,10	-29,09	30/11/2025
8	Q.64a	phường Kim Liên	-12,94	-13,18	-13,05	30/11/2025
9	Q.65bM1	phường Yên Sở	-8,86	-9,28	-9,10	30/11/2025
10	Q.66b	xã Thanh Trì	-4,90	-5,08	-4,98	30/11/2025
11	Q.67a	phường Hồng Hà	-10,84	-11,22	-11,01	30/11/2025
12	Q.68b	phường Hà Đông	-13,54	-13,79	-13,75	06/11/2025
13	Q.69a	phường Kiến Hưng	-6,96	-7,11	-7,03	06/11/2025
14	Q.75a	phường Yên Nghĩa	-6,69	-7,09	-6,90	30/11/2025
15	Q.76a	phường Chương Mỹ	-4,97	-5,28	-5,12	30/11/2025
16	Q.77a	xã Quảng Bị	-2,84	-3,35	-3,17	30/11/2025
17	Q.175a	xã Phú xuyên	-2,06	-2,40	-2,23	29/11/2025
18	Q.176a	xã Hòa Xá	-4,00	-4,37	-4,20	30/11/2025
19	Q.177a	xã Chuyên Mỹ	-1,45	-1,68	-1,59	30/11/2025
20	Q.15	xã Nội Bài	-2,11	-2,39	-2,23	30/11/2025
21	Q.23a	xã Vĩnh Thanh	-5,87	-6,16	-5,99	30/11/2025
22	Q.33a	xã Đông Anh	-3,26	-3,67	-3,48	30/11/2025
23	Q.35a	xã Thụ Lâm	-4,06	-4,29	-4,19	30/11/2025
24	Q.120b	xã Gia Lâm	-3,44	-3,79	-3,61	30/11/2025
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)						
1	Q.213	xã Ô Diên	-10,68	-10,81	-10,76	29/11/2025
2	Q.215	phường Kim Liên	-12,60	-12,68	-12,63	30/11/2025
3	Q.216	xã Thanh Trì	-6,58	-6,81	-6,68	29/11/2025
4	Q.175b	xã Phú Xuyên	-2,64	-2,97	-2,82	30/11/2025
5	Q.214	phường Hồng Hà	-11,78	-12,31	-12,04	30/11/2025
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t₂)						
1	Q.177b	xã Phú Xuyên	-1,64	-1,96	-1,82	30/11/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Khoản 2, Điều 24 của Nghị định 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong Thành phố Hà Nội thời điểm hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) cần phải cảnh báo (xem bảng 3). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% Ngưỡng GHCP
1	Q.62a	qp ₁	phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội (Q.62a)	-19,76	-35	56,46
2	Q.63aM	qp ₁	phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Q.63aM)	-29,00	-35	82,86

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tây Tựu, phường Cầu Giấy.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH tập trung ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp), Neogen (n). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt tại xã Gia Lâm (Q.120); Arsenic vượt tại phường Yên Nghĩa (Q.75M1) và Amoni vượt lớn nhất tại phường Kiến Hưng (Q.69).

+ Tầng qp: Độ mặn vượt tại xã Phú Xuyên (Q.177a); Mangan vượt lớn nhất vượt lớn nhất tại xã Gia Lâm (Q.120a); Arsenic vượt lớn nhất tại công trình xã Liên Minh (Q.217); Chì vượt lớn nhất tại công trình xã Thư Lâm (Q.35a) và Amoni vượt lớn nhất tại vượt lớn nhất tại phường Kiến Hưng (Q.69a).

+ Tầng n: Độ mặn vượt tại xã Phú Xuyên (Q.175b).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzen) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện